

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Địa chỉ: Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 03 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là Bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 29 tháng 04 năm 2008, cấp thay đổi lần thứ 08 vào ngày 12 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Khoa	Chủ tịch	
Ông Khuất Quang Thức	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên	
Ông Trần Huy Vĩnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Đình Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Khuất Quang Thức	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Địa chỉ: Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Khuất Quang Thức

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được lập ngày 30 tháng 01 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 17 tháng 02 năm 2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

5 - C.
Y
QUẢN
TỔ
3C
- TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		133.566.852.881	114.167.265.634
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.099.330.329	5.766.265.072
111	1. Tiền		3.099.330.329	2.483.367.132
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.282.897.940
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37.834.912.953	34.335.968.204
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37.834.912.953	34.335.968.204
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.085.463.141	25.567.088.395
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.406.139.783	30.489.275.699
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.252.617.185	10.700.270.898
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.423.881.231	1.423.716.856
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.997.175.058)	(17.046.175.058)
140	IV. Hàng tồn kho	9	57.379.484.980	46.260.378.331
141	1. Hàng tồn kho		63.709.638.677	52.763.693.316
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.330.153.697)	(6.503.314.985)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.167.661.478	2.237.565.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.013.763.606	2.026.517.199
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	153.897.872	211.048.433
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.256.643.442	41.302.198.714
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.646.186.770	3.558.788.924
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.646.186.770	3.558.788.924
220	II. Tài sản cố định		39.747.121.081	36.457.621.566
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.418.603.820	35.824.459.928
222	- Nguyên giá		206.672.461.116	197.445.161.275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167.253.857.296)	(161.620.701.347)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	328.517.261	633.161.638
225	- Nguyên giá		453.127.273	1.708.720.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(124.610.012)	(1.075.558.362)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		245.500.000	245.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.500.000)	(245.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		394.736.455	394.736.455
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	394.736.455	394.736.455
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.468.599.136	891.051.769
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.468.599.136	891.051.769
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178.823.496.323	155.469.464.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		82.177.371.622	63.561.451.400
310	I. Nợ ngắn hạn		79.503.215.722	62.989.251.400
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20.913.839.599	18.211.559.903
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.083.903	45.083.903
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	424.534.470	1.546.468.251
314	4. Phải trả người lao động		14.681.962.111	9.175.341.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	865.028.455	1.588.620.312
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	991.802.700	579.279.682
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	40.678.686.520	31.194.644.358
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		902.277.964	648.253.675
330	II. Nợ dài hạn		2.674.155.900	572.200.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	56.000.000	56.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.618.155.900	516.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.646.124.701	91.908.012.948
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	96.646.124.701	91.908.012.948
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		63.000.000.000	63.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		63.000.000.000	63.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.089.618.835	3.089.618.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.377.782.585	15.377.782.585
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.112.007.281	10.373.895.528
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.644.271.239	6.937.652.639
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.467.736.042	3.436.242.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		178.823.496.323	155.469.464.348


 Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng





 Khuất Quang Thức
 Quyền Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	216.609.123.201	196.941.409.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.397.241.961	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.211.881.240	196.941.409.557
11	4. Giá vốn hàng bán	24	191.304.566.717	180.112.555.073
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.907.314.523	16.828.854.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.695.850.803	1.518.277.017
22	7. Chi phí tài chính	26	2.525.299.318	2.170.419.671
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.508.795.578	2.132.007.301
25	9. Chi phí bán hàng	27	2.351.145.003	2.766.426.300
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.234.741.585	9.461.056.557
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.491.979.420	3.949.228.973
31	11. Thu nhập khác	29	791.464.269	368.800.811
32	12. Chi phí khác	30	159.018.909	113.208.781
40	13. Lợi nhuận khác		632.445.360	255.592.030
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.124.424.780	4.204.821.003
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.656.688.738	768.578.114
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.467.736.042	3.436.242.889
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.027	545


Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng


Khuất Quang Thúc
 Quyền Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.124.424.780	4.204.821.003
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.285.246.060	6.329.083.827
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		4.682.207.599	4.703.218.600
03	- Các khoản dự phòng		(222.161.288)	987.027.123
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.785.599	24.128.550
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.692.381.428)	(1.517.297.747)
06	- Chi phí lãi vay		2.508.795.578	2.132.007.301
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.409.670.840	10.533.904.830
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.614.720.931)	(3.693.103.639)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.945.945.361)	(8.574.719.194)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		5.399.412.846	14.771.935.046
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(564.793.774)	(22.191.835)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.502.745.454)	(2.125.957.177)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.517.706.506)	(1.928.940.170)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.000.000	52.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(415.600.000)	(1.395.444.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.552.428.340)	7.617.483.718
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.634.003.144)	(2.748.432.795)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.498.944.749)	(1.317.725.755)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.692.381.428	1.562.425.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.440.566.465)	(2.503.733.026)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		152.589.430.169	150.820.523.634
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(140.847.122.107)	(148.338.765.986)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(156.310.000)	(324.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.260.000.000)	(7.560.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.325.998.062	(5.402.242.352)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.666.996.743)	(288.491.660)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.766.265.072	6.054.805.332
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		62.000	(48.600)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.099.330.329	5.766.265.072


Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Khuất Quang Thức
Quyền Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 03 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 29 tháng 04 năm 2008, cấp thay đổi lần thứ 08 vào ngày 12 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 63.000.000.000 VND, tương đương 6.300.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 290 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 307 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm sứ vệ sinh, vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh, các loại phụ kiện sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính [riêng] của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính [riêng] thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh và các phụ kiện đi kèm trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	55.054.095	75.201.219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.044.276.234	2.408.165.913
Các khoản tương đương tiền	-	3.282.897.940
	<u>3.099.330.329</u>	<u>5.766.265.072</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	37.834.912.953	-	34.335.968.204	-
	<u>37.834.912.953</u>	<u>-</u>	<u>34.335.968.204</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty gồm:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 5%/năm với giá trị là 35.618.149.718 VND;
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 6,2%/năm và 6%/năm có giá trị lần lượt là 1.841.067.047 VND và 375.696.188 VND.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	21.579.443.626	(69.509.818)	14.613.579.542	(69.509.818)
Công ty CP Thương mại Viglacera	20.368.084.662	-	13.279.109.926	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	69.509.818	(69.509.818)	69.509.818	(69.509.818)
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.141.849.146	-	1.264.959.798	-
Bên khác	15.826.696.157	(15.826.696.157)	15.875.696.157	(15.875.696.157)
Cửa hàng số 5 - Cao Thúy Hào	1.028.551.872	(1.028.551.872)	1.077.551.872	(1.077.551.872)
Đại lý Lợi Hà - 131 Nguyễn Thị Minh Khai	617.683.144	(617.683.144)	617.683.144	(617.683.144)
Các khách hàng khác	14.180.461.141	(14.180.461.141)	14.180.461.141	(14.180.461.141)
	37.406.139.783	(15.896.205.975)	30.489.275.699	(15.945.205.975)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	417.006.590	-
Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	417.006.590	-
Bên khác	11.252.617.185	(475.827.685)	10.283.264.308	(475.827.685)
Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông (i)	10.600.000.000	-	9.600.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	652.617.185	(475.827.685)	683.264.308	(475.827.685)
	11.252.617.185	(475.827.685)	10.700.270.898	(475.827.685)

(i) Vào ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty và Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông (Biển Đông) đã ký hợp đồng số 01/HỆTVHT về việc tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để xin thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, với các nội dung chính sau:

- Nội dung công việc của Biển Đông cần thực hiện gồm: làm thủ tục xin văn bản chấp thuận địa điểm triển khai dự án; xin cấp trích lục bản đồ khu đất của dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận; nhận quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Hải Dương cho Công ty thuê đất tại địa chỉ và vị trí trên; lập biên bản bàn giao đất giữa cơ quan có thẩm quyền và Công ty; đứng ra thực hiện và hoàn thành việc đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện san lấp mặt bằng cao hơn cốt đường nhựa hiện tại; hoàn thành thủ tục nhận bàn giao đất trên thực địa cho Công ty; hoàn thành để Công ty được ký hợp đồng thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tổng giá trị hợp đồng là 11.600.000.000 VND, với tiến độ thanh toán như sau:
 - + Lần 1: Công ty tạm ứng 500.000.000 VND ngay khi ký hợp đồng;
 - + Lần 2: Công ty thanh toán 3.000.000.000 VND khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án trên đất của UBND tỉnh Hải Dương;

- + Lần 3: Công ty thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha (thuộc khu vực xây dựng nhà xưởng theo quy hoạch đã được phê duyệt)
- + Lần 4: Công ty thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;
- + Lần 5: Công ty thanh toán số tiền 2.000.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;
- + Lần 6: Công ty thanh toán nốt số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng và tiền VAT khi Biển Đông bàn giao toàn bộ mặt bằng đã được UBND tỉnh cho thuê đất.

Dự án đã được UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất, bàn giao đất trên thực địa ngày 12 tháng 02 năm 2018, với tổng diện tích 4,0533 ha. Biển Đông đã bàn giao cho Công ty diện tích đất 3,0 ha và đã gần như hoàn thành xong hạng mục san lấp mặt bằng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040, theo đó khu đất đang được quy hoạch là đất hỗn hợp, không còn phù hợp với mục tiêu thực hiện dự án ban đầu. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Công ty cũng đã gửi tờ trình số 99/TVA-DA cho UBND tỉnh Hải Dương và thành phố Chí Linh về việc đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera thành dự án Khu hỗn hợp nhà ở, nghỉ dưỡng Viglacera. Đến nay, đề xuất của Công ty đang trong quá trình xem xét và chưa có trả lời của các cơ quan có thẩm quyền. (xem thêm tại Thuyết minh số 14).

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	696.947.176	-	498.581.922	-
Phải thu về tạm ứng	17.250.000	-	-	-
Phải thu khác	709.684.055	(625.141.398)	925.134.934	(625.141.398)
- Vũ Văn Hải	200.574.434	(200.574.434)	200.574.434	(200.574.434)
- Trần Huy Vĩnh	-	-	274.696.611	-
- Nguyễn Quốc Tuấn	175.556.550	(175.556.550)	175.556.550	(175.556.550)
- Phải thu khác	333.553.071	(249.010.414)	274.307.339	(249.010.414)
	1.423.881.231	(625.141.398)	1.423.716.856	(625.141.398)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.646.186.770	-	3.558.788.924	-
	3.646.186.770	-	3.558.788.924	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Trần Huy Vĩnh	-	-	274.696.611	-
	-	-	274.696.611	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Băng-la-đê	1.832.597.610	-	1.832.597.610	-
Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Nga - DANKA	1.828.349.948	-	1.828.349.948	-
Cửa hàng số 5 - Cao Thúy Hào	1.008.349.852	-	1.057.349.852	-
Công ty TNHH TM Đức Phúc	916.788.769	-	916.788.769	-
Đại lý Lợi Hà	617.683.144	-	617.683.144	-
Cửa hàng Cao Minh Tân	592.722.746	-	592.722.746	-
Cửa hàng Lê Xuân Thu	535.989.992	-	535.989.992	-
Các đối tượng khác	9.664.692.997	-	9.664.692.997	-
	16.997.175.058	-	17.046.175.058	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	455.994.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.154.262.392	(163.944.278)	5.477.182.649	(163.944.278)
Công cụ, dụng cụ	4.922.074.992	(216.552.123)	5.540.868.052	(216.552.123)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	329.220.838	-	657.800.984	-
Thành phẩm	37.601.738.518	(1.607.547.856)	28.541.947.633	(1.741.383.264)
Hàng hoá	14.702.341.937	(4.342.109.440)	12.089.899.998	(4.381.435.320)
	63.709.638.677	(6.330.153.697)	52.763.693.316	(6.503.314.985)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.013.763.606	2.026.517.199
	2.013.763.606	2.026.517.199
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.468.599.136	891.051.769
	1.468.599.136	891.051.769

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.142.322.791	140.967.264.388	1.056.865.223	278.708.873	197.445.161.275
- Mua trong năm	329.000.000	1.629.189.455	-	-	1.958.189.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	598.024.398	5.413.993.261	-	-	6.012.017.659
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.257.092.727	-	1.257.092.727
Số dư cuối năm	56.069.347.189	148.010.447.104	2.313.957.950	278.708.873	206.672.461.116
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.865.649.498	126.499.480.126	976.862.850	278.708.873	161.620.701.347
- Khấu hao trong năm	1.360.990.323	3.050.918.521	172.669.659	-	4.584.578.503
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.048.577.446	-	1.048.577.446
Số dư cuối năm	35.226.639.821	129.550.398.647	2.198.109.955	278.708.873	167.253.857.296
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.276.673.293	14.467.784.262	80.002.373	-	35.824.459.928
Tại ngày cuối năm	20.842.707.368	18.460.048.457	115.847.995	-	39.418.603.820

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36.228.025.009 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 27.053.095.350 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 108.536.277.805 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98.640.160.157 VND);

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.488.626.993 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22.908.019.993 VND);

(i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, giá trị của phương tiện vận tải, truyền dẫn bao gồm 03 xe ô tô đã hỏng, không còn hiện vật với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 589.555.723 VND. Do Công ty đang làm thủ tục để xử lý nên chưa thực hiện điều chỉnh giảm tài sản cố định trên báo cáo tài chính đối với 03 xe ô tô này.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.708.720.000	1.708.720.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.255.592.727)	(1.255.592.727)
Số dư cuối năm	453.127.273	453.127.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.075.558.362	1.075.558.362
- Khấu hao trong năm	97.629.096	97.629.096
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.048.577.446)	(1.048.577.446)
Số dư cuối năm	124.610.012	124.610.012
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	633.161.638	633.161.638
Tại ngày cuối năm	328.517.261	328.517.261

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các phần mềm quản lý với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 245.000.000 VND.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (i)	394.736.455	394.736.455
	394.736.455	394.736.455

(i) Vào ngày 11 tháng 07 năm 2017, UBND tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2032/QĐ-UBND chấp thuận Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì là chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Theo đó, thời gian bắt đầu triển khai dự án là ngày có Quyết định chủ trương đầu tư và dự kiến xây dựng hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động trong thời hạn là 24 tháng. UBND thành phố Chí Linh cũng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017. Dự án cũng đã được tỉnh cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất, bàn giao đất trên thực địa ngày 12 tháng 02 năm 2018, với tổng diện tích 4,0533 ha.

Theo thông báo số 29/TB-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương đã chấp thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện hoàn thành xây dựng dự án và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 11 tháng 07 năm 2021.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2020, UBND tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 4719/UBND-VP về việc tham mưu về chủ trương nghiên cứu, di dời dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh trên cơ sở đề nghị của UBND thành phố Chí Linh tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020. Sau đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 02/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 04 tháng 01 năm 2021 đề nghị Công ty báo cáo tình hình thực hiện dự án, dự kiến thời gian bắt đầu hoạt động nhà máy, quan điểm và khả năng về việc di chuyển vị trí thực hiện dự án.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Công ty đã gửi báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư số 82 TVA/DA cho UBND tỉnh Hải Dương và Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương để báo cáo tiến

độ, tình hình dự án và kiến nghị điều chỉnh thời gian hoàn thành đưa dự án vào hoạt động thêm 24 tháng.

Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040, theo đó khu đất đang được quy hoạch là đất hỗn hợp, không còn phù hợp với mục tiêu thực hiện dự án ban đầu. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Công ty cũng đã gửi tờ trình số 99/TVA-DA cho UBND tỉnh Hải Dương và thành phố Chí Linh về việc đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera thành dự án Khu hỗn hợp nhà ở, nghỉ dưỡng Viglacera. Đến nay, đề xuất của Công ty đang trong quá trình xem xét và chưa có trả lời của các cơ quan có thẩm quyền.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	3.922.857.355	3.922.857.355	7.890.312.927	7.890.312.927
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	1.179.558.610	1.179.558.610	408.523.137	408.523.137
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	27.160.071	27.160.071
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.814.972.418	1.814.972.418	6.507.808.392	6.507.808.392
Công ty CP Việt Trì Viglacera	704.338.700	704.338.700	704.338.700	704.338.700
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	143.987.627	143.987.627	242.482.627	242.482.627
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	80.000.000	80.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>	16.990.982.244	16.990.982.244	10.321.246.976	10.321.246.976
Công ty TNHH MTV Trương Gia	2.219.742.694	2.219.742.694	-	-
Công ty CP Tập đoàn điện khí Trường Thành	2.411.570.120	2.411.570.120	2.957.740.285	2.957.740.285
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phú Hà	2.960.019.387	2.960.019.387	1.247.487.100	1.247.487.100
Phải trả cho các người bán khác	9.399.650.043	9.399.650.043	6.116.019.591	6.116.019.591
	<u>20.913.839.599</u>	<u>20.913.839.599</u>	<u>18.211.559.903</u>	<u>18.211.559.903</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	962.430.551	5.055.701.006	6.026.672.429	8.540.872	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	260.124.170	1.656.688.738	1.517.706.506	-	399.106.402
Thuế thu nhập cá nhân	13.160.633	-	281.351.159	242.762.458	-	25.428.068
Thuế tài nguyên	-	-	20.736.000	20.736.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.530.800	-	2.038.840.446	1.986.309.646	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	145.357.000	-	-	-	145.357.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	323.913.530	162.018.909	485.932.439	-	-
	211.048.433	1.546.468.251	9.215.336.258	10.280.119.478	153.897.872	424.534.470

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	169.643.018	163.592.894
Chi phí tiền điện	214.475.700	220.427.400
Tạm nhập hàng chưa có hóa đơn	107.250.000	1.007.597.173
Chi phí phải trả khác	373.659.737	197.002.845
	865.028.455	1.588.620.312

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	300.387.779	-
Phải trả tạm ứng	254.800.024	164.174.797
Các khoản phải trả, phải nộp khác	436.614.897	415.104.885
	991.802.700	579.279.682
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.000.000	56.000.000
	56.000.000	56.000.000

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	30.153.612.132	30.153.612.132	149.086.472.269	139.770.289.881	39.469.794.520	39.469.794.520
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	884.722.226	884.722.226	959.935.040	735.365.266	1.109.292.000	1.109.292.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	156.310.000	156.310.000	99.600.000	156.310.000	99.600.000	99.600.000
	<u>31.194.644.358</u>	<u>31.194.644.358</u>	<u>150.146.007.309</u>	<u>140.661.965.147</u>	<u>40.678.686.520</u>	<u>40.678.686.520</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.284.722.226	1.284.722.226	3.502.957.900	1.076.832.226	3.710.847.900	3.710.847.900
Nợ thuê tài chính dài hạn	272.510.000	272.510.000	-	156.310.000	116.200.000	116.200.000
	<u>1.557.232.226</u>	<u>1.557.232.226</u>	<u>3.502.957.900</u>	<u>1.233.142.226</u>	<u>3.827.047.900</u>	<u>3.827.047.900</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.041.032.226)	(1.041.032.226)	(1.059.535.040)	(891.675.266)	(1.208.892.000)	(1.208.892.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>516.200.000</u>	<u>516.200.000</u>			<u>2.618.155.900</u>	<u>2.618.155.900</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
								VND	VND
Vay ngắn hạn								39.469.794.520	30.153.612.132
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	160/2021- HECVHM/NH CT124 - STT	Thả nổi	05 tháng	Theo từng kế ước	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định	32.427.188.020	30.111.005.632
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	1500-LAV-202203932	9,00%	05 tháng	23/05/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định	7.000.000.000	-
Cá nhân	VND		14,2%	Không thời hạn		Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	42.606.500	42.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả								1.109.292.000	884.722.226
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND							400.000.000	884.722.226
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND							442.972.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND							266.320.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả								99.600.000	156.310.000
								40.678.686.520	31.194.644.358

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
								VND	VND
Vay dài hạn									
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	14/6/2018-HĐCVDADT/NHCT124-STT	Thả nổi	5 năm	22/06/2023	Đầu tư Dự án Hệ thống Robot phun men phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai	400.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	671/2017-HĐTDDA/NHCT124-SUTT	Thả nổi	5 năm	15/03/2022	Dự án Đầu tư chiều sâu công nghệ ổn định và cấp hồ tạo hình sản phẩm	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai	-	84.722.226
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	1500-LAV-202201216	Thả nổi	5 năm	21/06/2027	Đầu tư hệ thống phun men buồng đơn	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai	1.199.225.200	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	1500-LAV-202202501	Thả nổi	5 năm	22/08/2027	Thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư thiết bị sản xuất và thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2022	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai	2.111.622.700	-
								3.710.847.900	1.284.722.226
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								(1.109.292.000)	(884.722.226)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								2.601.555.900	400.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:						
Hợp đồng thuê tài	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn	Lãi suất	31/12/2022	01/01/2022
		VND			VND	VND
02013/2017/ TSC-CTTC	Xe ô tô Toyota Camry 2.5G	1.087.960.000	60 tháng	8,5% - 10,5%	-	56.710.000
02.090/2019/ TSC-CTTC	02 xe nâng nhãn hiệu LIUGONG	498.000.000	48 tháng	Thả nổi	116.200.000	215.800.000
		<u>1.585.960.000</u>			<u>116.200.000</u>	<u>272.510.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(99.600.000)	(156.310.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>16.600.000</u>	<u>116.200.000</u>



20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	14.172.686.626	16.474.192.078	96.803.213.539
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.436.242.889	3.436.242.889
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.205.095.959	(1.205.095.959)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(693.528.908)	(693.528.908)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(75.600.000)	(75.600.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.314.572)	(2.314.572)
Số dư cuối năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	10.373.895.528	91.908.012.948
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.467.736.042	6.467.736.042
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.260.000.000)	(1.260.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(343.624.289)	(343.624.289)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Số dư cuối năm nay	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	15.112.007.281	96.646.124.701

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 22 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	3.436.242.889
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	343.624.289
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị	4%	126.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 VND)	37%	1.260.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	50%	1.706.618.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Viglacera - CTCP	37.777.600.000	59,96%	37.777.600.000	59,96%
Ông Đinh Quang Huy	4.304.000.000	6,83%	4.304.000.000	6,83%
Cổ đông khác	20.918.400.000	33,20%	20.918.400.000	33,20%
	63.000.000.000	100%	63.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	63.000.000.000	63.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	63.000.000.000	63.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.260.000.000	7.560.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.260.000.000	7.560.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	1.260.000.000	7.560.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.260.000.000	7.560.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.300.000	6.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.377.782.585	15.377.782.585
	15.377.782.585	15.377.782.585

f) Tình hình sử dụng vốn:

Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn từ 15 tỷ VND lên 60 tỷ VND:

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và bản cáo bạch, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 45.000.000.000 VND sẽ được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm.

Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2022 (VND) (i)	Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (VND)
1	Đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm	45.000.000.000	14.770.211.591	30.229.788.409
	Tổng cộng	45.000.000.000	14.770.211.591	30.229.788.409

(i) Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi (VND)
1	Chuyển tiền đợt 1: tạm ứng sau 3 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (04/04/2017)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	500.000.000
2	Chuyển tiền đợt 2: Sau khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất (13/07/2017)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	3.000.000.000
3	Chuyển tiền đợt 3 hoàn thành bàn giao 1 ha (13/06/2019)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	2.300.000.000
4	Chuyển tiền đợt 4 + 5: hoàn thành bàn giao 1 ha tiếp theo (04/09/2019); (22/11/2019)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	2.300.000.000
5	Chuyển tiền đợt 6: hoàn thành bàn giao 1 ha tiếp theo. (29/10/2020 chuyển 1 tỷ hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo biên bản làm việc ngày 13/10/2020)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	1.000.000.000
6	Chuyển tiền đợt 7: chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng giai đoạn 3 (bàn giao 0,5 ha) ngày 10/12/2021 và giấy đề nghị thanh toán ngày 15/12/2021	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	500.000.000
7	Chuyển tiền đợt 8: chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng giai đoạn 3 và giấy đề nghị thanh toán ngày 06/10/2022 (chuyển ngày 06/10/2022)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	1.000.000.000
8	Ký quỹ thực hiện dự án theo biên bản thỏa thuận số 23 ngày 23/10/2017 với Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương	Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hải Dương	3.015.240.000
9	Thanh toán hợp đồng số 16/2017/HĐ-MTHD ngày 25/12/2017 về thủ tục môi trường cho dự án nhà máy đất sét	Công ty TNHH MTV Môi trường và Xây dựng HD	77.814.000
10	Đặt cọc 50% hợp đồng số 18/HĐKT-2018-YH ngày 22/03/2018: khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công điện (nhà máy đất sét)	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng điện Yên Hưng	20.000.000
11	Tạm ứng 50% hợp đồng số 01/2017/HĐXD-TV ngày 06/07/2017 về việc: tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến đất sét.	Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	104.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi (VND)
12	Thanh toán hợp đồng số 284/2018/HĐ-CCU ngày 12/12/2018 về việc thẩm tra thiết kế cơ sở dự án nhà máy chế biến đất sét	Công ty TNHH Tư vấn Đại học xây dựng	30.000.000
13	Thanh toán 30% hợp đồng 01/2019/HĐTV ngày 15/03/2019: chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét	Công ty CP Tư vấn Viglacera	72.000.000
14	Thanh toán hợp đồng số 25/HĐ-TVKS ngày 06/04/2019: chi phí tư vấn khảo sát địa hình công trình (đo mốc xác định khối lượng đất đá) - Dự án nhà máy chế biến đất sét	Công ty CP Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương	7.000.000
15	Thanh toán hợp đồng số 30/HĐ-DICO ngày 06/04/2019 (tư vấn khảo sát địa chất xây dựng công trình - dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét)	Công ty CP Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương	39.200.000
16	Thanh toán hợp đồng số 29/HĐKT-2019 ngày 06/05/2019 (tư vấn thiết kế PCCC của dự án nhà máy chế biến đất sét)	Công ty TNHH PCCC Phúc Hưng	51.700.000
17	Chi phí đăng báo đấu thầu	Báo Đấu thầu	1.485.000
18	Chi phí mua máy tính, máy in cho ban quản lý dự án nhà máy chế biến nguyên liệu	Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tin học Anh Ngọc	19.990.001
19	Tiền thuê đất hàng năm (năm 2017-2022)	Chi cục Thuế thành phố Chí Linh	691.654.920
20	Thuế đất phi nông nghiệp: (năm 2017-2022)	Chi cục Thuế thành phố Chí Linh	40.127.670
	Cộng		14.770.211.591

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm công trình xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh. Diện tích đất thuê là 25.053 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với mục đích xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp). Diện tích đất thuê là 40.533 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	200,00	200,00

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm sứ vệ sinh	155.802.826.254	137.912.820.789
Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện	60.806.296.947	59.028.588.768
	216.609.123.201	196.941.409.557

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	216.145.013.805	196.597.572.415
--	-----------------	-----------------

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.397.241.961	-
	1.397.241.961	-

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm sứ vệ sinh	131.448.571.710	120.840.102.320
Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện	59.920.837.103	58.266.224.190
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(64.842.096)	1.006.228.563
	191.304.566.717	180.112.555.073

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
 Tổng giá trị mua vào:
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	65.860.460.880	59.172.971.793
--	----------------	----------------

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.692.381.428	1.517.297.747
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.469.375	979.270
	1.695.850.803	1.518.277.017

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.508.795.578	2.132.007.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.718.141	14.283.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.785.599	24.128.550
	2.525.299.318	2.170.419.671

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.492.314.173	1.271.365.146
Chi phí khác bằng tiền	858.830.830	1.495.061.154
	2.351.145.003	2.766.426.300
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	820.938.667	428.597.484

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.417.023.435	4.205.903.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.402.687	358.297.994
Thuế, phí và lệ phí	2.051.538.099	1.993.819.577
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(49.000.000)	(19.201.440)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.464.796.811	1.445.545.203
Chi phí khác bằng tiền	1.139.980.553	1.476.691.622
	13.234.741.585	9.461.056.557

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm năm 2021 (i)	565.377.394	-
Thu nhập khác	226.086.875	368.800.811
	791.464.269	368.800.811

(i) Giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 6792/QĐ-CTHN-QLĐ ngày 02 tháng 02 năm 2022 của Cục Thuế Hà Nội về việc giảm tiền thuê đất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25 tháng 09 năm 2021.

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	2.889.683	-
Các khoản bị phạt	156.129.226	113.208.781
	159.018.909	113.208.781

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.124.424.780	4.204.821.003
Các khoản điều chỉnh tăng	159.018.909	113.208.781
- Chi phí không được trừ	159.018.909	113.208.781
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.283.443.689	4.318.029.784
Thuế TNDN được miễn giảm trong năm	-	(259.081.787)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.656.688.738	604.524.170
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	164.053.944
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	260.124.170	1.420.486.226
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.517.706.506)	(1.928.940.170)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	399.106.402	260.124.170

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.467.736.042	3.436.242.889
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.467.736.042	3.436.242.889
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.300.000	6.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.027	545

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.418.025.113	45.055.355.300
Chi phí nhân công	65.063.373.381	59.651.565.310
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.271.935.195	13.208.333.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.682.207.599	4.703.218.600
Thuế, phí và lệ phí	2.051.538.099	1.994.049.847
Chi phí dự phòng	(49.000.000)	(19.201.440)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.270.692.648	15.660.494.077
Chi phí khác bằng tiền	4.056.897.002	3.384.737.275
	155.765.669.037	143.638.552.040

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng công ty mẹ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	216.145.013.805	196.597.572.415
Công ty CP Thương mại Viglacera	215.608.353.642	195.881.009.098
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	532.978.873	635.118.623
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	72.551.123
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	3.681.290	8.893.571
Mua hàng hóa dịch vụ	66.681.399.547	59.601.569.277
Tổng công ty Viglacera - CTCP	23.400.000	23.400.000
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	8.888.223.400	33.853.552.647
Công ty CP Thương mại Viglacera	55.006.793.217	22.799.180.376
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	2.542.982.930	2.169.528.280
Công ty CP Việt Trì Viglacera	-	731.217.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	24.690.974
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	220.000.000	-
Cổ tức đã trả	755.552.000	4.533.312.000
Tổng công ty Viglacera - CTCP	755.552.000	4.533.312.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Minh Khoa	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	1.800.000
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên HĐQT	21.250.000	-
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	30.000.000	18.000.000
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT	30.000.000	18.000.000
Ông Trần Nguyên Quang	Thành viên HĐQT	8.750.000	70.255.917
Ông Trần Huy Vĩnh	Thành viên HĐQT	31.750.000	161.014.000
Ông Khuất Quang Thức	Thành viên HĐQT kiêm Quyền Tổng giám đốc	661.049.167	513.273.333
Ông Nguyễn Đình Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	524.588.334	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban kiểm soát	23.375.000	-
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên ban kiểm soát	285.196.413	127.240.633
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên ban kiểm soát	282.708.588	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	508.314.166	311.608.681

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Khuất Quang Thức
Quyền Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

